

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 43
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 43

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SAM Holdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần SAM Holdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600253537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 1998, thay đổi lần thứ 30 ngày 15 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 127 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	
Ông Phương Xuân Thụy	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Việt Anh	Thành viên	
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên	
Ông Phạm Hồng Điệp	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 21/04/2023
Ông Nguyễn Minh Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 21/04/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 08/03/2023

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;



**Công ty Cổ phần SAM Holdings**

127 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Việt Anh

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2024



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần SAM Holdings**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần SAM Holdings được lập ngày 11 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SAM Holdings tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chỉ nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of **HLB** International

**Phạm Văn Sang**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2020-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>412.503.695.504</b>	<b>617.378.666.242</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>26.072.027.769</b>	<b>2.807.581.500</b>
111	1. Tiền		26.072.027.769	2.807.581.500
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>7.243.518.147</b>	<b>120.308.249.037</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		7.243.518.147	151.630.627.039
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(31.322.378.002)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>377.738.050.540</b>	<b>492.866.264.194</b>
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	363.998.913	397.045.820.864
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	50.061.300.000	22.380.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	327.312.751.627	73.440.443.330
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.450.099.048</b>	<b>1.396.571.511</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	09	48.166.663	63.089.397
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.401.932.385	1.333.482.114
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.805.372.088.016</b>	<b>5.098.400.514.468</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>286.302.692</b>	<b>19.332.646.810</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	06	-	18.841.300.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	286.302.692	491.346.810
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.524.085.760</b>	<b>2.959.243.740</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	2.524.085.760	2.959.243.740
222	- Nguyên giá		16.916.945.035	17.605.512.662
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.392.859.275)	(14.646.268.922)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		697.830.000	697.830.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(697.830.000)	(697.830.000)
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>4.797.282.186.692</b>	<b>5.073.795.732.706</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.866.735.530.496	3.066.735.530.496
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.515.377.167.304	1.515.377.167.304
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		739.196.763.600	760.196.763.600
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(324.027.274.708)	(268.513.728.694)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.279.512.872</b>	<b>2.312.891.212</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	09	5.279.512.872	2.312.891.212
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.217.875.783.520</b>	<b>5.715.779.180.710</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.327.200.908.961</b>	<b>1.857.073.553.101</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.243.468.575.629</b>	<b>1.481.511.797.851</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		569.916	252.045.360
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	1.679.060.131	9.053.162.866
314	3. Phải trả người lao động		1.374.640.827	1.808.713.926
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	11	180.000.000	180.000.000
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	12	2.134.750.001	2.031.363.637
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	574.916.351.419	725.957.224.221
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	657.774.072.791	739.040.780.946
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.409.130.544	3.188.506.895
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>83.732.333.332</b>	<b>375.561.755.250</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	13	399.000.000	167.228.421.917
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	83.333.333.332	208.333.333.333
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.890.674.874.559</b>	<b>3.858.705.627.609</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>15</b>	<b>3.890.674.874.559</b>	<b>3.858.705.627.609</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.799.609.710.000	3.799.609.710.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.799.609.710.000	3.799.609.710.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(76.363.636)	(76.363.636)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		142.970.000	142.970.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		90.998.558.195	59.029.311.245
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		56.771.168.429	40.720.473.702
421b	LNST chưa phân phối năm nay		34.227.389.766	18.308.837.543
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.217.875.783.520</b>	<b>5.715.779.180.710</b>

  
Nguyễn Thị Tâm  
Người lập

  
Võ Nữ Từ Anh  
Kế toán trưởng



Trần Việt Anh  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	5.044.013.636	4.860.727.272
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.044.013.636	4.860.727.272
11	4. Giá vốn hàng bán		-	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.044.013.636	4.860.727.272
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	127.779.883.994	336.128.368.659
22	7. Chi phí tài chính	19	74.293.573.905	284.676.458.506
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		72.273.531.307	118.578.354.975
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	22.481.511.628	32.550.745.362
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.048.812.097	23.761.892.063
31	11. Thu nhập khác	21	149.301.734	5.166.209.685
32	12. Chi phí khác		1.457.476	23.394.881
40	13. Lợi nhuận khác		147.844.258	5.142.814.804
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.196.656.355	28.904.706.867
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	1.969.266.589	10.595.869.324
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>34.227.389.766</u>	<u>18.308.837.543</u>

Nguyễn Thị Tâm  
Người lập

Võ Nữ Từ Anh  
Kế toán trưởng



Trần Việt Anh  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2024

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		36.196.656.355	28.904.706.867
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		435.157.980	424.141.935
03	- Các khoản dự phòng		24.191.168.012	74.579.434.445
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(84.744.044.394)	(55.317.791.155)
06	- Chi phí lãi vay		72.273.531.307	118.578.354.975
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.352.469.260	167.168.847.067
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		159.231.058.723	293.711.105.618
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(314.914.152.266)	371.485.859.932
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.951.698.926)	(1.107.768.461)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		144.387.108.892	64.037.977.934
14	- Tiền lãi vay đã trả		(74.559.335.939)	(76.265.485.318)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.595.869.324)	(24.603.766.576)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.519.167)	(44.811.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(51.087.938.747)	794.381.958.996
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(75.090.909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		121.201.728	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(28.273.000.000)	(47.674.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		19.433.000.000	36.600.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(721.871.497.304)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		235.000.000.000	13.500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		54.337.891.444	60.660.877.381
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		280.619.093.172	(658.860.210.832)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		282.473.256.262	1.159.142.524.357
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(488.739.964.418)	(1.615.330.178.415)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(206.266.708.156)</i>	<i>(456.187.654.058)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		23.264.446.269	(320.665.905.894)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.807.581.500	323.473.487.394
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>26.072.027.769</u>	<u>2.807.581.500</u>

Nguyễn Thị Tâm  
Người lập

Võ Nữ Từ Anh  
Kế toán trưởng



Trần Việt Anh  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2024



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SAM Holdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600253537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 1998, thay đổi lần thứ 30 ngày 15 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 127 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.799.609.710.000 VND; tương đương 379.960.971 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 34 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 42 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư tài chính.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông, vật liệu dân dụng, bobin gỗ (trục gỗ dùng quấn dây cáp);
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị;
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại;
- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh sân golf;
- Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng năm nay tăng 15,92 tỷ VND, tương ứng tăng 86,94% so với năm trước. Nguyên nhân biến động chủ yếu như sau:

- Công ty thanh lý phần lớn danh mục chứng khoán kinh doanh với tổng giá gốc là 144,387 tỷ VND, lợi nhuận ghi nhận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán trong năm là 1,53 tỷ VND.
- Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư giảm 183,42 tỷ VND, tương ứng giảm 73,67% so với năm trước dẫn đến khoản mục Doanh thu từ hoạt động tài chính của Công ty giảm tương ứng.
- Các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và đầu tư tài chính dài hạn giảm 50,39 tỷ VND, tương ứng giảm 67,56% so với năm trước chủ yếu do Công ty đã thanh lý phần lớn danh mục chứng khoán kinh doanh trong năm nay. Chi phí lãi vay giảm 46,3 tỷ VND, tương ứng giảm 39,05%, đồng thời trong năm Công ty ghi nhận giảm chi phí lãi hợp tác đầu tư do giảm lãi cam kết khi thanh lý hợp đồng với giá trị 58,1 tỷ VND (thuyết minh 19) dẫn đến khoản mục Chi phí hoạt động tài chính giảm tương ứng.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### 2.5 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.



*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.6 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.





## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Thương hiệu	03 năm

## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

- Hợp đồng BCC với các cá nhân, pháp nhân: trong đó Công ty là bên nhận tiền đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.
- Hợp đồng BCC với các cá nhân, pháp nhân: trong đó Công ty là bên đưa tiền đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.



Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trả trước khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

### 2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

### 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.



## 2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đầu tư tài chính và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.072.027.769	2.807.581.500
	<u>26.072.027.769</u>	<u>2.807.581.500</u>





**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	Mã CK	31/12/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>		<b>7.243.518.147</b>		-	<b>151.630.627.039</b>		<b>(31.322.378.002)</b>
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	-		-	15.445.259.332	10.473.120.000	(4.972.139.332)
- Công ty Cổ phần DNP Holding	DNP	-		-	56.421.430.890	88.970.640.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	ALP	7.243.518.147		-	7.243.518.147		-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	MBB	-		-	9.655.567.492	5.793.480.000	(3.862.087.492)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	SJS	-		-	62.864.851.178	40.376.700.000	(22.488.151.178)
		<b>7.243.518.147</b>		-	<b>151.630.627.039</b>		<b>(31.322.378.002)</b>

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX, HOSE tại ngày 30/12/2022 và 29/12/2023. Đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>		<b>2.866.735.530.496</b>		<b>(143.648.226.429)</b>	<b>3.066.735.530.496</b>		<b>(141.175.497.907)</b>
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm		897.300.000.000		(90.939.107.944)	897.300.000.000		(107.449.035.036)
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom <sup>(3)</sup>		499.600.000.000		-	499.600.000.000		-
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	SLD	629.835.530.496		(40.660.296.260)	629.835.530.496		(27.272.739.589)
- Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng		118.000.000.000		-	118.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ Cao		72.000.000.000		(9.920.748.426)	72.000.000.000		(6.453.723.282)
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam		650.000.000.000		(2.128.073.799)	650.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên <sup>(1)</sup>		-		-	200.000.000.000		-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>		<b>1.515.377.167.304</b>		<b>(180.379.048.279)</b>	<b>1.515.377.167.304</b>		<b>(127.338.230.787)</b>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ <sup>(*)</sup>	DSP	534.052.970.000	838.086.385.000	(108.791.643.101)	534.052.970.000	535.213.582.500	(109.590.017.915)
- Công ty Cổ phần Capella Việt Nam		3.148.000.000		(1.815.956.111)	3.148.000.000		(1.802.032.441)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt		93.300.000.000		(10.568.294.309)	93.300.000.000		(8.322.563.069)
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia		163.004.700.000		(9.334.852.787)	163.004.700.000		(6.292.558.364)
- Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy		721.871.497.304		(49.868.301.971)	721.871.497.304		(1.331.058.998)



b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	Mã CK	31/12/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>		<b>739.196.763.600</b>		-	<b>760.196.763.600</b>		-
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	DVN	273.652.263.600	206.070.310.000	-	273.652.263.600	215.178.390.000	-
- Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP <sup>(3)</sup>	PRT	398.400.000.000	300.000.000.000	-	398.400.000.000	216.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP <sup>(2)</sup>		52.264.500.000		-	73.264.500.000		-
- Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Trường Thành		14.380.000.000		-	14.380.000.000		-
- Công ty Cổ phần Vietferm		500.000.000		-	500.000.000		-
		<b>5.121.309.461.400</b>		<b>(324.027.274.708)</b>	<b>5.342.309.461.400</b>		<b>(268.513.728.694)</b>

<sup>(1)</sup> Trong năm Công ty chuyển nhượng toàn bộ 20.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên cho Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam với giá chuyển nhượng là 10.000 VND/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 200 tỷ VND.

<sup>(2)</sup> Trong năm Công ty chuyển nhượng 1.400.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP cho Bà Bùi Thị Kim Tuyền với giá chuyển nhượng là 25.000 VND/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 35 tỷ VND. Lợi nhuận từ giao dịch chuyển nhượng cổ phần là 14 tỷ VND, chi tiết tại thuyết minh số 18.

<sup>(3)</sup> Số lượng cổ phiếu của các khoản đầu tư được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại thuyết minh số 14, bao gồm: 24.000.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP và 49.960.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom.

<sup>(4)</sup> Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 30/12/2022 và 29/12/2023. Đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong năm:**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty con</b>				
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm	Tỉnh Lâm Đồng	64,09%	64,09%	Kinh doanh khu du lịch, sân golf
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Tỉnh Đồng Nai	99,92%	99,92%	Sản xuất dây cáp
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Thành phố Hồ Chí Minh	85,71%	85,71%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Thành phố Hồ Chí Minh	73,75%	73,75%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng
- Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ Cao	Tỉnh Đắk Nông	72,00%	72,00%	Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh nông sản
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	92,86%	92,86%	Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Thành phố Hồ Chí Minh	34,96%	34,96%	Kinh doanh dịch vụ du lịch
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Thành phố Hà Nội	21,47%	21,47%	Phát triển hạ tầng
- Công ty Cổ phần Capella Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	31,48%	31,48%	Tổ chức sự kiện và quảng cáo
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Tỉnh Đồng Nai	45,28%	45,28%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	Tỉnh Quảng Trị	36,00%	36,00%	Đầu tư và kinh doanh cảng biển
<b>Đơn vị khác</b>				
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Hà Nội	4,80%	4,80%	Kinh doanh dược phẩm
- Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Tỉnh Bình Dương	8,00%	8,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Tỉnh Bắc Giang	1,96%	1,96%	Kinh doanh ngành nước
- Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Trường Thành	Hà Nội	19,91%	19,91%	Đầu tư nông nghiệp
- Công ty Cổ phần Vietferm	Tỉnh Đắk Nông	5,00%	5,00%	Sản xuất thực phẩm



**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>				
- Quỹ đầu tư cơ hội PVI	-	-	368.587.150.000	-
- Quỹ đầu tư hạ tầng PVI	-	-	27.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	363.998.913	-	1.458.670.864	-
	<b>363.998.913</b>	<b>-</b>	<b>397.045.820.864</b>	<b>-</b>

**6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>						
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>8.850.000.000</b>	<b>-</b>	<b>25.190.000.000</b>	<b>16.350.000.000</b>	<b>17.690.000.000</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần SAM Nông nghiệp Công nghệ cao <sup>(1)</sup>	7.000.000.000	-	-	-	7.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia <sup>(2)</sup>	-	-	25.190.000.000	14.500.000.000	10.690.000.000	-
- Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	1.850.000.000	-	-	1.850.000.000	-	-
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>13.530.000.000</b>	<b>-</b>	<b>18.841.300.000</b>	<b>-</b>	<b>32.371.300.000</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành <sup>(3)</sup>	13.530.000.000	-	-	-	13.530.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam <sup>(4)</sup>	-	-	18.841.300.000	-	18.841.300.000	-
	<b>22.380.000.000</b>	<b>-</b>	<b>44.031.300.000</b>	<b>16.350.000.000</b>	<b>50.061.300.000</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>						
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>18.841.300.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.841.300.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam <sup>(4)</sup>	18.841.300.000	-	-	18.841.300.000	-	-
	<b>18.841.300.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.841.300.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay:

	Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	31/12/2023 VND
<b>Bên liên quan</b>						<b>17.690.000.000</b>
(1) Công ty Cổ phần SAM Nông nghiệp Công nghệ cao	Hợp đồng cho vay vốn số 03A/2020/SAM-SAG/HĐVV ngày 11/02/2020	VND	11%/năm	12 tháng và tự động gia hạn theo kỳ hạn gốc	Tín chấp	7.000.000.000
(2) Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Hợp đồng cho vay vốn số 02.01/2023/HĐVV/SAM-PHG ngày 14/03/2023; Phụ lục hợp đồng số 01, 02, 03/2023/PLHĐVV/SAM-PHG	VND	11%/năm	12 tháng	Tín chấp	10.690.000.000
<b>Bên khác</b>						<b>32.371.300.000</b>
(3) Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Hợp đồng số 01/2021/SAM-NLNTT/HĐVV ngày 17/03/2021	VND	11%/năm	12 tháng và tự động gia hạn theo kỳ hạn gốc	Tín chấp	13.530.000.000
(4) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam	Hợp đồng số 01/2021/SAM-TH1/HĐVV ngày 13/10/2021; Phụ lục hợp đồng số 01/2023/PLHĐVV/SAM-TH1 ngày 13/10/2023	VND	11%/năm	24 tháng; phụ lục gia hạn thời hạn cho vay đến hết ngày 13/11/2024	Tín chấp	18.841.300.000
						<b>50.061.300.000</b>



7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	11.800.000.000	-	-	-
Phải thu vốn góp, lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	297.929.984.334	-	58.964.279.271	-
Lãi cho vay	15.895.207.293	-	11.410.256.071	-
Tạm ứng	67.000.000	-	353.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.580.560.000	-	1.580.560.000	-
Phải thu khác	40.000.000	-	1.132.347.988	-
	<b>327.312.751.627</b>	<b>-</b>	<b>73.440.443.330</b>	<b>-</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>70.264.870.919</b>	<b>-</b>	<b>54.373.035.448</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	11.800.000.000	-	-	-
Công ty TNHH SAM Nông nghiệp Công nghệ cao	57.223.995.573	-	52.155.227.576	-
Bên liên quan khác	1.240.875.346	-	2.217.807.872	-
<b>Bên khác</b>	<b>257.047.880.708</b>	<b>-</b>	<b>19.067.407.882</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Capella Group	-	-	8.758.096.897	-
Bùi Thị Kim Tuyền	56.839.260.000	-	-	-
Vũ Thị Thu Hà	35.206.940.878	-	-	-
Nguyễn Hữu Minh Lộc	84.700.255.315	-	-	-
Huỳnh Đức Thanh	31.979.149.000	-	-	-
Các đối tượng khác	48.322.275.515	-	10.309.310.985	-
	<b>327.312.751.627</b>	<b>-</b>	<b>73.440.443.330</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>Chi tiết theo nội dung</b>				
Ký cược, ký quỹ	286.302.692	-	491.346.810	-
	<b>286.302.692</b>	<b>-</b>	<b>491.346.810</b>	<b>-</b>



(\*) Các khoản phải thu từ các Hợp đồng hợp tác đầu tư với tổng giá trị là 297.929.984.334 VND, trong đó bao gồm:

- + Phải thu vốn góp, lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức, cá nhân để thực hiện các giao dịch đầu tư nhằm mục đích sinh lời với tổng giá trị là 243.572.623.001 VND, trong đó phải thu vốn góp là 243.390.705.193 VND, phải thu lãi hợp tác là 181.917.808 VND. Lợi nhuận phân chia từ hợp tác đầu tư sẽ do hai bên thỏa thuận sau khi kết thúc hợp đồng tùy thuộc vào kết quả hợp tác đầu tư.
- + Phải thu vốn góp, lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần SAM Nông nghiệp Công nghệ cao để phát triển các dự án nông nghiệp với tổng số tiền là 54.357.361.333 VND, trong đó phải thu vốn góp là 40.268.800.000 VND, phải thu lãi hợp tác là 14.088.561.333 VND. Lợi nhuận phân chia từ hợp tác đầu tư sẽ do hai bên thỏa thuận sau khi kết thúc hợp đồng tùy thuộc vào kết quả hợp tác đầu tư nhưng vẫn đảm bảo không thấp hơn 11%/năm.





**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	11.466.978.282	134.290.000	4.391.510.991	1.612.733.389	17.605.512.662
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(688.567.627)	-	(688.567.627)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.466.978.282</b>	<b>134.290.000</b>	<b>3.702.943.364</b>	<b>1.612.733.389</b>	<b>16.916.945.035</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	11.466.978.282	134.290.000	1.581.034.318	1.463.966.322	14.646.268.922
- Khấu hao trong năm	-	-	370.294.344	64.863.636	435.157.980
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(688.567.627)	-	(688.567.627)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.466.978.282</b>	<b>134.290.000</b>	<b>1.262.761.035</b>	<b>1.528.829.958</b>	<b>14.392.859.275</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	-	2.810.476.673	148.767.067	2.959.243.740
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.440.182.329</b>	<b>83.903.431</b>	<b>2.524.085.760</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.707.978.389 VND.



**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	26.422.727
Chi phí thuê tài sản	44.000.000	36.666.670
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.166.663	-
	<u><b>48.166.663</b></u>	<u><b>63.089.397</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa tài sản	2.352.288.294	226.981.212
Chi phí bảo hiểm	1.601.467.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.325.757.578	2.085.910.000
	<u><b>5.279.512.872</b></u>	<u><b>2.312.891.212</b></u>



**10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.053.162.866	1.969.266.589	10.595.869.324	-	426.560.131
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	2.825.559.232	1.573.059.232	-	1.252.500.000
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	<b>9.053.162.866</b>	<b>4.799.825.821</b>	<b>12.173.928.556</b>	-	<b>1.679.060.131</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	180.000.000	180.000.000
	<b>180.000.000</b>	<b>180.000.000</b>



## 12 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2023 là 2.134.750.001 VND. Đây là số tiền đã nhận trước từ khách hàng liên quan đến việc cho thuê nhà xưởng tại đường số 3, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và tại số 63, Trần Hưng Đạo, phường 1, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

## 13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Kinh phí công đoàn	705.206.231	596.262.231
- Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	439.800.000.000	520.844.851.000
- Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	6.574.419.177	89.894.255.192
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.372.031.029	1.372.031.029
- Phải trả lãi vay	108.689.189.136	110.974.993.768
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.775.505.846	2.274.831.001
	<b>574.916.351.419</b>	<b>725.957.224.221</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>		
<b>Bên liên quan</b>	<b>372.493.448.771</b>	<b>413.797.058.152</b>
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	6.532.638.904	6.106.520.547
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	227.300.000.000	239.385.707.289
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	17.486.000.000	2.484.291.368
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	28.667.000.000	96.518.054.794
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	91.436.009.978	66.359.377.975
- Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	1.019.635.505	2.943.106.179
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	52.164.384	-
<b>Bên khác</b>	<b>202.422.902.648</b>	<b>312.160.166.069</b>
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Suinco	126.500.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Đại La	15.132.727.744	5.016.889.041
- Đoàn Sơn Anh	45.000.000.000	45.000.000.000
- Các đối tượng khác	15.790.174.904	262.143.277.028
	<b>574.916.351.419</b>	<b>725.957.224.221</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	399.000.000	380.000.000
- Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư	-	162.890.000.000
- Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	3.958.421.917
	<b>399.000.000</b>	<b>167.228.421.917</b>

(\*) Các khoản nhận vốn theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư với tổng giá trị là 439.800.000.000 VND, trong đó bao gồm:

- Vốn đầu tư nhận từ các cá nhân với tổng giá trị 45.000.000.000 VND để thực hiện các giao dịch đầu tư nhằm mục đích sinh lời và đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật. Thời hạn hợp tác là 12 tháng và có thể được điều chỉnh theo nhu cầu thỏa thuận của các bên. Lợi nhuận phân chia từ hợp tác đầu tư sẽ do các bên thỏa thuận sau khi kết thúc hợp đồng tùy thuộc vào kết quả hợp tác đầu tư.
- Vốn đầu tư nhận từ các tổ chức với tổng giá trị 394.800.000.000 VND để hợp tác đầu tư phát triển các dự án do Công ty và các đơn vị thành viên đang triển khai hoặc thực hiện các giao dịch đầu tư nhằm mục đích sinh lời. Thời hạn hợp tác là 12 tháng và có thể được điều chỉnh theo nhu cầu thỏa thuận của các bên. Lợi nhuận phân chia từ hợp tác đầu tư sẽ do hai bên thỏa thuận sau khi kết thúc hợp đồng tùy thuộc vào kết quả hợp tác đầu tư.



14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>478.600.114.279</b>	<b>478.600.114.279</b>	<b>282.473.256.262</b>	<b>405.406.631.084</b>	<b>355.666.739.457</b>	<b>355.666.739.457</b>
- Công ty TNHH Sacom - Chip Sáng <sup>(1)</sup>	42.500.000.000	42.500.000.000	26.000.000.000	9.000.000.000	59.500.000.000	59.500.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	80.784.000.000	80.784.000.000	16.600.000.000	97.384.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia <sup>(2)</sup>	9.116.482.238	9.116.482.238	10.000.000.000	9.026.683.659	10.089.798.579	10.089.798.579
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm <sup>(3)</sup>	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Đại La <sup>(4)</sup>	108.550.000.000	108.550.000.000	-	29.973.059.122	78.576.940.878	78.576.940.878
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam <sup>(5)</sup>	-	-	98.984.000.000	42.984.000.000	56.000.000.000	56.000.000.000
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	15.200.000.000	15.200.000.000	800.000.000	16.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	3.610.527.438	3.610.527.438	-	3.610.527.438	-	-
- Công ty TNHH Cát Thạch anh Cao cấp VICO - NSG	-	-	32.000.000.000	32.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	10.000.000.000	10.000.000.000	37.200.000.000	47.200.000.000	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tư vấn Đầu tư Hòa Bình	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.358.121.039	6.358.121.039	-	6.358.121.039	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	37.480.983.564	37.480.983.564	37.389.256.262	74.870.239.826	-	-
- Cá nhân <sup>(6)</sup>	3.000.000.000	3.000.000.000	23.500.000.000	25.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>260.440.666.667</b>	<b>260.440.666.667</b>	<b>125.000.000.001</b>	<b>83.333.333.334</b>	<b>302.107.333.334</b>	<b>302.107.333.334</b>
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm <sup>(7)</sup>	218.774.000.000	218.774.000.000	-	-	218.774.000.000	218.774.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong <sup>(8)</sup>	41.666.666.667	41.666.666.667	125.000.000.001	83.333.333.334	83.333.333.334	83.333.333.334
	<b>739.040.780.946</b>	<b>739.040.780.946</b>	<b>407.473.256.263</b>	<b>488.739.964.418</b>	<b>657.774.072.791</b>	<b>657.774.072.791</b>



14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm <sup>(7)</sup>	218.774.000.000	218.774.000.000	-	-	218.774.000.000	218.774.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong <sup>(8)</sup>	250.000.000.000	250.000.000.000	-	83.333.333.334	166.666.666.666	166.666.666.666
	<b>468.774.000.000</b>	<b>468.774.000.000</b>	<b>-</b>	<b>83.333.333.334</b>	<b>385.440.666.666</b>	<b>385.440.666.666</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(260.440.666.667)	(260.440.666.667)	(125.000.000.001)	(83.333.333.334)	(302.107.333.334)	(302.107.333.334)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>208.333.333.333</b>	<b>208.333.333.333</b>			<b>83.333.333.332</b>	<b>83.333.333.332</b>



	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	31/12/2023
						VND
<b>a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:</b>						
<b>(1) Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng</b>						<b>59.500.000.000</b>
- Hợp đồng cho vay vốn số 01/2019/SCS-SAM/HĐVV ngày 09/07/2019 và phụ lục hợp đồng số 05/PL-01/2019/SCS-SAM/HĐVV ngày 01/04/2022	5.500.000.000 VND	01 năm và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	8%/năm	Tín chấp	5.500.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 02/2019/SCS-Sam/HĐVV ngày 18/07/2019 và phụ lục số 05/PL-02/2019/SCS-SAM/HĐVV ngày 01/04/2022	3.000.000.000 VND	01 năm và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	8%/năm	Tín chấp	3.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 02/2021/SCS-SAM/HĐVV ngày 26/03/2021 và phụ lục hợp đồng số 01/PL-02/2021/SCS-SAM/HĐVV ngày 01/04/2022	12.000.000.000 VND	03 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	8%/năm	Tín chấp	12.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 01/2022/SCS-SAM/HĐVV ngày 24/03/2022 và Phụ lục số 01/PL-01/2022/SCS-SAM/HĐVV ngày 28/06/2022	10.000.000.000 VND	03 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	8%/năm	Tín chấp	10.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 02/2022/SCS-SAM/HĐVV ngày 22/06/2022	12.000.000.000 VND	03 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	8%/năm	Tín chấp	12.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 01/2023/SCS-SAM/HĐVV ngày 13/02/2023 và Phụ lục số 01/2023/SCS-SAM/HĐVV ngày 13/02/2023	8.000.000.000 VND	01 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	12%/năm	Tín chấp	8.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 02/2023/SCS-SAM/HĐVV ngày 13/02/2023 và Phụ lục số 01/PL-02/2023/SCS-SAM/HĐVV ngày 13/03/2023	9.000.000.000 VND	01 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	12%/năm	Tín chấp	9.000.000.000

	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	31/12/2023
						VND
<b>(2) Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia</b>						<b>10.089.798.579</b>
- Hợp đồng ứng trước tiền mua chứng khoán số 11052021.25/HĐUTTMCK-CN NSI và Phụ lục số PL02-11052021.25/HĐUTTMCK-CN NSI ngày 11/05/2021	20.000.000.000 VND	30 ngày cho từng lần giải ngân ứng trước tiền mua	Đầu tư kinh doanh chứng khoán	0,034%/ngày	Toàn bộ số dư tiền, chứng khoán sẽ về tài khoản do thực hiện quyền (cổ tức bằng tiền, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) và các chứng khoán khác được NSI chấp nhận làm tài sản thế chấp.	10.089.798.579
<b>(3) Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm</b>						<b>150.000.000.000</b>
- Hợp đồng cho vay vốn số 01/2022/STL-SHD/HĐVV ngày 29/09/2022 và Phụ lục hợp đồng số 01/STL-SHDs/PLHĐVV ngày 29/09/2023	150.000.000.000 VND	12 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	6,8%/năm	Tín chấp	150.000.000.000
<b>(4) Công ty TNHH Đầu tư Đại La</b>						<b>78.576.940.878</b>
- Hợp đồng cho vay vốn số 01/2022/HĐVT/ĐL-SAM ngày 07/09/2022; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/HĐVT-SĐBS ngày 30/09/2022	200.000.000.000 VND	01 năm và tự động gia hạn với thời hạn tương đương, số lần gia hạn tối đa 03 lần	Bổ sung vốn lưu động	11%/năm	Tín chấp	78.576.940.878
<b>(5) Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam</b>						<b>56.000.000.000</b>
- Hợp đồng cho vay vốn số 2712/2023/HĐVV/CQN-SAM ngày 27/12/2023	56.000.000.000 VND	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	6,8%/năm	Tín chấp	56.000.000.000



	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	31/12/2023
						VND
<b>(6) Vay cá nhân</b>						<b>1.500.000.000</b>
- Hợp đồng cho vay vốn số 0310/2023/HĐT-SAM/HĐVV ngày 03/10/2023 và Phụ lục hợp đồng số 01/2023/PLHĐVV/HĐT-SAM ngày 20/11/2023	1.500.000.000 VND	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	10%/năm	Tín chấp	1.500.000.000
						<b>355.666.739.457</b>
<b>b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:</b>						
<b>(7) Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm</b>						<b>218.774.000.000</b>
- Hợp đồng cho vay số 27.01/2020/STL-SHDs/HĐVV ngày 12/11/2020 và Phụ lục số 02/PLHĐ/STL-SHDs ngày 11/11/2023	468.774.000.000 VND	Đến ngày 12/11/2024	Bổ sung vốn lưu động	6,8%/năm	Tín chấp	218.774.000.000
<b>(8) Ngân hàng TMCP Tiên Phong</b>						<b>166.666.666.666</b>
- Hợp đồng cho vay số 14/2022/HDTD/TTKHDNL-MN ngày 12/09/2022	250.000.000.000 VND	36 tháng, đến ngày 29/09/2025	Bổ sung vốn lưu động	11%/năm	- Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom với số lượng 49.960.000 cổ phiếu; - Khoản phải thu từ hợp đồng thuê mặt bằng với Công ty Cổ phần DNP Holding và các phụ lục hợp đồng đính kèm.	166.666.666.666
						<b>385.440.666.666</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(302.107.333.334)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<b>83.333.333.332</b>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**14 . CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)**

**c) Các khoản vay đối với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2023		01/01/2023	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	59.500.000.000	1.019.635.505	42.500.000.000	2.943.106.179
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	-	-	10.000.000.000	2.484.291.368
- Công ty Cổ phần Sacom Tuyền Lâm	Công ty con	368.774.000.000	91.436.009.978	368.774.000.000	66.359.377.975
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty cùng Tập đoàn	-	-	80.784.000.000	24.385.707.289
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	56.000.000.000	52.164.384	-	-
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	-	625.219.727	15.200.000.000	199.101.370
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	Bên liên quan khác	10.089.798.579	-	9.116.482.238	-
		<b>494.363.798.579</b>	<b>93.133.029.594</b>	<b>526.374.482.238</b>	<b>96.371.584.181</b>



15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.499.971.900.000	(76.363.636)	142.970.000	340.358.283.702	3.840.396.790.066
Tăng vốn trong năm trước	299.637.810.000	-	-	(299.637.810.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	18.308.837.543	18.308.837.543
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>3.799.609.710.000</b>	<b>(76.363.636)</b>	<b>142.970.000</b>	<b>59.029.311.245</b>	<b>3.858.705.627.609</b>
Số dư đầu năm nay	3.799.609.710.000	(76.363.636)	142.970.000	59.029.311.245	3.858.705.627.609
Lãi trong năm nay	-	-	-	34.227.389.766	34.227.389.766
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(2.258.142.816)	(2.258.142.816)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>3.799.609.710.000</b>	<b>(76.363.636)</b>	<b>142.970.000</b>	<b>90.998.558.195</b>	<b>3.890.674.874.559</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022, Công ty trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 với giá trị là 1.543.396.565 VND và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2023, Công ty trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 với giá trị là 714.746.251 VND.

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	3.799.609.710.000	3.499.971.900.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	299.637.810.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	3.799.609.710.000	3.799.609.710.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	1.372.031.029	1.372.031.029
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	1.372.031.029	1.372.031.029

**c) Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	379.960.971	379.960.971
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	379.960.971	379.960.971
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	379.960.971	379.960.971
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

**d) Các quỹ công ty**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	142.970.000	142.970.000
	<b>142.970.000</b>	<b>142.970.000</b>

**16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	2.115.000.000	5.044.468.182
Trên 1 năm đến 5 năm	35.000.000	2.249.750.000

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê tài sản để làm văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.011.579.600	1.642.087.440
Trên 1 năm đến 5 năm	2.486.799.850	5.678.885.730



17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cho thuê tài sản	5.044.013.636	4.860.727.272
	<b>5.044.013.636</b>	<b>4.860.727.272</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 27)	<b>116.363.636</b>	<b>72.727.272</b>

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.672.592.666	6.248.352.004
Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	11.857.041.148	276.387.863.329
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	31.300.000.180	4.422.714.175
Lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư (*)	14.000.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	64.950.250.000	49.069.439.151
	<b>127.779.883.994</b>	<b>336.128.368.659</b>
<b>Trong đó: Nhận từ các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 27)	<b>59.475.920.054</b>	<b>47.460.046.880</b>

(\*) Lãi chuyển nhượng một phần khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP, xem chi tiết tại thuyết minh số 04.

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	72.273.531.307	118.578.354.975
Chi phí từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	4.412.821.500	7.068.668.574
Hoàn nhập chi phí từ các hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	(58.102.403.681)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	24.191.168.012	74.579.434.445
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	29.772.318.072	58.971.862.284
Lỗ từ hoạt động hợp tác đầu tư	-	20.347.706.637
Chi phí tài chính khác	1.746.138.695	5.130.431.591
	<b>74.293.573.905</b>	<b>284.676.458.506</b>
<b>Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 27)	<b>36.037.731.617</b>	<b>49.099.921.505</b>

(\*) Năm 2019, Công ty nhận vốn theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân với tổng giá trị là 835 tỷ VND để hợp tác đầu tư các dự án mà Công ty đang triển khai. Công ty cam kết mức lợi nhuận đầu tư tối thiểu trên vốn đầu tư không thấp hơn 6,8%/năm. Trong năm nay các bên thực hiện thanh lý các hợp đồng hợp tác đầu tư và thống nhất tỷ lệ lãi suất trên vốn đầu tư mà Công ty phải trả tương ứng với tỷ lệ 3% trên tổng vốn hợp tác. Theo đó phần chênh lệch giữa số lãi phải trả lũy kế Công ty đã ghi nhận theo lãi suất cam kết trong hợp đồng và lãi suất tại thời điểm thanh lý là 58,1 tỷ VND được Công ty ghi nhận giảm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm nay.

**20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	14.439.062.196	17.426.507.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	435.157.980	424.141.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.423.495.831	8.367.018.840
Chi phí khác bằng tiền	183.795.621	6.333.077.141
	<b>22.481.511.628</b>	<b>32.550.745.362</b>
<b>Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 27)</i>	<b>3.089.570.412</b>	<b>695.974.770</b>

**21 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	121.201.728	-
Thu nhập từ thanh lý hợp đồng	-	5.000.000.000
Thu nhập khác	28.100.006	166.209.685
	<b>149.301.734</b>	<b>5.166.209.685</b>

**22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	36.196.656.355	28.904.706.867
Các khoản điều chỉnh tăng	38.599.926.588	73.144.078.902
- Chi phí không hợp lệ	1.390.860.562	1.768.887.022
- Thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	1.533.600.000	-
- Chi phí lãi vay không hợp lệ theo Nghị định 132/2020	35.675.466.026	71.375.191.880
Các khoản điều chỉnh giảm	(64.950.250.000)	(49.069.439.151)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(64.950.250.000)	(49.069.439.151)
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.846.332.943	52.979.346.618
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.969.266.589</b>	<b>10.595.869.324</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	9.053.162.866	23.061.060.118
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(10.595.869.324)	(24.603.766.576)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>426.560.131</b>	<b>9.053.162.866</b>

**23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	14.439.062.196	17.426.507.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	435.157.980	424.141.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.423.495.831	8.367.018.840
Chi phí khác bằng tiền	183.795.621	6.333.077.141
	<b>22.481.511.628</b>	<b>32.550.745.362</b>



## 24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Đầu tư dài hạn	-	506.070.310.000	-	506.070.310.000
	<u>-</u>	<u>506.070.310.000</u>	<u>-</u>	<u>506.070.310.000</u>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Đầu tư ngắn hạn	145.613.940.000	-	-	145.613.940.000
Đầu tư dài hạn	-	431.178.390.000	-	431.178.390.000
	<u>145.613.940.000</u>	<u>431.178.390.000</u>	<u>-</u>	<u>576.792.330.000</u>

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Tiền	26.072.027.769	-	-	26.072.027.769
Phải thu khác	327.312.751.627	286.302.692	-	327.599.054.319
Các khoản cho vay	50.061.300.000	-	-	50.061.300.000
	<u>403.446.079.396</u>	<u>286.302.692</u>	<u>-</u>	<u>403.732.382.088</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền	2.807.581.500	-	-	2.807.581.500
Phải thu khác	73.440.443.330	491.346.810	-	73.931.790.140
Các khoản cho vay	22.380.000.000	18.841.300.000	-	41.221.300.000
	<b>98.628.024.830</b>	<b>19.332.646.810</b>	-	<b>117.960.671.640</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Vay và nợ	657.774.072.791	83.333.333.332	-	741.107.406.123
Phải trả người bán, phải trả khác	574.916.921.335	399.000.000	-	575.315.921.335
Chi phí phải trả	180.000.000	-	-	180.000.000
	<b>1.232.870.994.126</b>	<b>83.732.333.332</b>	-	<b>1.316.603.327.458</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	739.040.780.946	208.333.333.333	-	947.374.114.279
Phải trả người bán, phải trả khác	726.209.269.581	167.228.421.917	-	893.437.691.498
Chi phí phải trả	180.000.000	-	-	180.000.000
	<b>1.465.430.050.527</b>	<b>375.561.755.250</b>	-	<b>1.840.991.805.777</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**25 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	282.473.256.262	1.159.142.524.357
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	488.739.964.418	1.615.330.178.415

**26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



**27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Hồng Điệp	Thành viên HĐQT
Ông Trần Việt Anh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Công ty con
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Capella Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược OPC	Ông Hoàng Lê Sơn là Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	Ông Hoàng Lê Sơn là Chủ tịch HĐQT
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Ông Bùi Quang Bách là thành viên HĐQT

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 14.)

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>116.363.636</b>	<b>72.727.272</b>
Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	116.363.636	72.727.272
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>3.089.570.412</b>	<b>695.974.770</b>
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	315.145.993	60.647.247
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	24.000.000	296.550.000
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	120.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	225.521.359	218.777.523
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	38.464.838	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	2.335.453.039	-
Công ty Cổ phần Dược OPC	30.985.183	-
<b>Cổ tức</b>	<b>52.950.250.000</b>	<b>34.365.250.000</b>
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	19.984.000.000	19.984.000.000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	32.966.250.000	14.381.250.000

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Góp vốn</b>	-	721.871.497.304
Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	-	721.871.497.304
<b>Thoái vốn</b>	200.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	200.000.000.000	-
<b>Lãi cho vay</b>	2.096.102.054	2.825.711.775
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	769.999.997	769.999.997
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	1.240.875.346	1.133.196.714
Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	85.226.711	922.515.064
<b>Chi phí lãi vay</b>	35.370.731.617	47.881.866.711
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	1.235.782.190	1.588.811.917
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyển Lâm	25.076.632.003	30.116.084.056
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	286.874.247	2.506.660.703
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	2.484.860.535	10.858.551.123
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	5.094.940.285	2.612.657.542
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	426.118.357	199.101.370
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	765.524.000	-
<b>Lãi hợp tác đầu tư</b>	4.429.568.000	10.269.085.105
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	4.429.568.000	4.429.567.988
Ông Trần Việt Anh	-	5.839.517.117
<b>Chuyển tiền hợp tác đầu tư</b>	128.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	128.000.000.000	-
<b>Thu hồi tiền hợp tác đầu tư</b>	128.000.000.000	83.750.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	128.000.000.000	-
Ông Trần Việt Anh	-	83.750.000.000
<b>Lãi hợp tác đầu tư phải trả</b>	667.000.000	1.218.054.794
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	667.000.000	1.218.054.794
<b>Nhận góp vốn hợp tác đầu tư</b>	80.500.000.000	399.700.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	68.200.000.000	184.700.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	12.300.000.000	215.000.000.000
<b>Hoàn trả vốn hợp tác đầu tư</b>	136.718.054.794	89.400.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	136.718.054.794	89.400.000.000
<b>Tạm ứng</b>	4.729.000	1.401.020.220
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	4.729.000	1.401.020.220

S-C.T.L.  
H  
H  
DÁN  
CHÍNH



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
<b>Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt</b>		<b>3.583.744.620</b>	<b>4.880.944.620</b>
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch HĐQT	480.000.000	480.000.000
Ông Phương Xuân Thụy	Phó Chủ tịch HĐQT	465.600.000	465.600.000
Ông Trần Việt Anh	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	1.804.144.620	1.799.344.620
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên HĐQT	264.000.000	256.000.000
Ông Phạm Hồng Điệp (*)	Thành viên HĐQT	80.000.000	-
Ông Nguyễn Minh Tùng (*)	Thành viên HĐQT	490.000.000	1.880.000.000

(\*) Ông Nguyễn Minh Tùng miễn nhiệm ngày 21/04/2023 và Ông Phạm Hồng Điệp bổ nhiệm ngày 21/04/2023.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có dư nợ tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

## 28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Tâm  
 Người lập



Võ Nữ Từ Anh  
 Kế toán trưởng



Trần Việt Anh  
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2024

